



GIA TỘC HỌ NGUYỄN

Bát Tiếu Nguyễn Quốc Bảo

HỌ NGUYỄN VIỆT NAM

Nguyễn (chữ Nôm: 阮) là một họ của người Á Đông. Đây là họ phổ biến nhất của người Việt. Tuy vậy, ở các dân tộc chính khác của phương Đông, nó không phải là họ có số lượng lớn, thậm chí còn là họ hiếm. Họ này cũng xuất hiện trong cuốn sách cổ liệt kê các họ của người Trung Quốc – Bách gia tính – ở vị trí thứ 130.

- Chữ Hán: 阮
- Bính âm : Ruǎn
- Wade-Giles: Juan
- Chữ Hàn (Hangul): 완
- Romaja quốc ngữ (dùng ở Hàn Quốc): Wan
- McCune–Reischauer (dùng ở Triều Tiên): Wan
- Bình giả danh (Hiragana): げん
- Phiên giả danh (Katakana): ゲン
- Rōmaji: Gen
- Chữ Quốc ngữ: Nguyễn
- Tiếng Malaysia: Ngwan
- Bách gia tính (chữ Hán: 百家姓; bính âm: Bǎijiāxìng), nghĩa là “Họ trăm nhà”, là một cuốn sách cổ liệt kê các họ của người Trung Quốc. Bách gia tính sắp xếp các họ theo từng câu 4 chữ, là cuốn sách học vỡ lòng của trẻ em Trung Quốc xưa (cùng Tam tự kinh và Thiên tự văn).
Bách gia tính xuất hiện vào đời Bắc Tống (khoảng thế kỉ X), chưa rõ tác giả. Danh sách liệt kê 411 họ, sau bổ sung thêm thành 504 họ với 444 họ đơn và 60 họ kép.

阮 Bính âm: ruǎn, một nước nhỏ trong thời nhà Thương (1600-1046 trước Công nguyên) nằm ở phía đông nam của tỉnh Cam Túc ngày nay.

Định nghĩa Nguyễn 阮 tiếng Trung:

① (Ruan Xian) Một nhạc cụ dây có tay cầm dài và thẳng, hơi giống đàn Yueqin, có bốn dây đàn gian, và bây giờ cũng có ba dây. Truyền thuyết kể rằng Nguyễn Hàm Thiện 阮咸善 Ruan Xianshan, một người đàn ông từ thời nhà Tấn của Trung Quốc, đã chơi nhạc cụ này, được gọi là "Nguyễn Ruan".

② (Tiểu Nguyễn, Đại Nguyễn) Nguyễn Tịch 阮籍 *Ruan Ji* và cháu trai của ông là Nguyễn Hàm 阮咸 *Ruan Xian* trong triều đại nhà Tấn của Trung Quốc, cả hai đều là "Bảy hiền nhân của rừng trúc", và được gọi là "Liao Ruan" trong thế giới. Sau đó, "Xiao Ruan" được sử dụng như một đại từ chỉ cháu trai, chẳng hạn như "Xian Ruan".

③ Họ Nguyễn.

Tổng số nét: 7; Bộ Fu 阜

Pictophonetic: Gồm hai tự, Nguyên 元 tượng âm; Phụ 阝 (đôi) tượng hình.

Trái sang phải

阝 [yì] địa điểm, thị trấn, thành phố

元 [yuán] đầu tiên; đô la; xuất xứ; đầu

①(阮咸)一种弦乐器，柄长而直，略象月琴，四根民弦，现亦有有三根弦的。传说因中国晋代人阮咸善弹此乐器而得名。简称“阮”。

②(大小阮)中国晋代阮籍和他的侄儿阮咸并有盛名，同为“竹林七贤”，世称“大小阮”。后“小阮”用作侄的代称，如“贤阮”。

③姓氏。

Nguồn gốc và lịch sử

Theo *Nguyên Hoà tính toán và Vạn tính thống phổ*, con Cao Dao (皋陶) được ban đất Yển (偃) nên lấy Yển làm họ. Họ Yển lập nước Nguyễn (vào đời Thương). Nước bị diệt, vương tộc nước này đã nhận Nguyễn làm họ. Xem Phần dưới họ Nguyễn Trung Quốc.

Theo *Nam sử và Tính thị khảo lược*, cung phi của Lương Vũ Đế (thế kỉ VI) là Thạch Lệnh Doanh (石令羸) được vua ban họ Nguyễn. Gia tộc họ Thạch đã có chi đổi họ sang Nguyễn.

Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, năm 1232, Thái sư Trần Thủ Độ buộc con cháu nhà Lý phải đổi sang họ Nguyễn để tránh kị húy Trần Lý (陳李, ông Thái Tông Trần Cảnh).

Theo Thế phả dòng họ Nguyễn Phúc, sau khi nhà Mạc bị diệt, một bộ phận con cháu nhà Mạc chạy xuống phía Nam nương nhờ chúa Nguyễn và đã đổi sang họ Nguyễn.

Sau khi chúa Trịnh bị diệt, con cháu cũng đổi sang họ Nguyễn để tránh bị bắt.

Theo *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, ông của vua Quang Trung là Hồ Phi Tiễn đã đổi họ sang họ vợ là Nguyễn.

Thời Nguyễn, luật pháp quy định những người mang họ vua được hưởng nhiều quyền lợi hơn. Do đó, dân chúng (nhất là những người mang tội) đã đổi sang họ Nguyễn. Ở Việt Nam, các triều như Trần, Mạc sau khi bị lật đổ, con cháu thường đổi sang họ khác, trong đó chủ yếu là Nguyễn.

Về thủy tổ, Nguyễn Thước, cha Nguyễn Bặc (khai quốc công thần nhà Đinh), được xem là thủy tổ của họ Nguyễn ở Việt Nam. Mặc dù trước ông cũng có một số nhân vật lịch sử mang họ Nguyễn. Nguyễn Bặc (924-979) là khai quốc công thần triều Đinh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh chấm dứt loạn 12 sứ quân. Theo các gia phả họ Nguyễn và tài liệu *Lược sử họ Nguyễn* tại Việt Nam, Đinh Quốc Công Nguyễn Bặc được suy tôn là thủy tổ họ Nguyễn ở Việt Nam. Nguyễn Bặc cư xử với Đinh Bộ Lĩnh không khác Quan Vũ đối với Lưu Bị. Tương truyền, ông luôn cấp giáo đứng hầu mỗi khi Đinh Bộ Lĩnh bàn việc quân, nếm trước thức ăn để phòng vua bị đầu độc. Khi ra trận mạc, ông luôn đi đầu. Có lần, Đinh Bộ Lĩnh bị trúng tên ngã ngựa, Nguyễn Bặc cõng vua trên lưng, leo lên núi đá dựng đứng để thoát vòng vây.

Theo sách *Cương mục*, Nguyễn Bặc là người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là xã Gia Hưng, Gia Viễn, Ninh Bình). Tương truyền, Nguyễn Bặc là người giỏi võ nghệ, có sức khỏe phi thường. Ông từng tay không bắt sống cọp đem bán cho các hào phú. Tính tình ông thẳng thắn, bộc trực.

Nhờ võ công và tài năng cái thế, ông được Việt Sử tân biên liệt vào danh sách "Giao Châu thất hùng", tức 7 anh hùng người Giao Châu, gồm: Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn, Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp và Phạm Cự Lạng.

Năm 968, sau khi lên ngôi lên ngôi, Đinh Tiên Hoàng đã phong cho Nguyễn Bặc làm Đinh Quốc Công (chức quan tương đương tể tướng), đứng đầu các công thần, quản lý việc nội chính. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, sau khi vua Đinh Tiên Hoàng bị hoạn quan Đỗ Thích hại chết, đích thân Nguyễn Bặc đã trừng trị Đỗ Thích để trả thù cho nhà vua. Sau khi vua Đinh Tiên Hoàng qua đời, triều đình đã đưa Đinh Toàn lên làm vua, Nguyễn Bặc, Đinh Điền làm phụ chính.

Nhân vật đầu tiên mang họ này xuất hiện ở Việt Nam là Nguyễn Phu – Gia tộc Họ Nguyễn bên Tàu, Thứ sử Giao Châu (thế kỉ IV). Trong khi đó, ở Trung Quốc, Cao Dao được xem là thủy tổ họ này.

Nguyễn Phu (chữ Hán: 阮夫; 28 tháng 8, 300 – 20 tháng 7 năm 401 thọ 100 tuổi) Là quan Nhà Tấn vào Giao Châu thế kỷ 4, Ông là thứ sử Giao Châu năm 353 - 401, Ông là Thứ sử Nhà Tấn Thứ sử Giao Châu, 353 - 401 Chức quan cai quản vùng đất Việt Nam ngày nay. Kế nhiệm là Đỗ Viện. Thân phụ là Nguyễn Trung Quốc.

Sử ghi: khi Nguyễn Phu nhà Tấn Được Vua Tấn Mục Đế cử sang Giao Châu Làm Thứ sử Giao Châu (thế kỷ 4) Năm 353, thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu (nhà Đông Tấn) đánh vua Lâm Ấp do nước này hay ra cướp phá hai quận Nhật Nam và Cửu Chân, vua Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt lại

ra cướp phá Cửu Chân Năm Quý Sửu (353) đòi vua Mục đế nhà Đông Tấn, Thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh vua Lâm Ấp là Phạm Phật, phá được hơn 50 thành trì, rồi rút quân về Giao Châu. Năm 401 Qua Đồi tại Giao Châu.

Theo cuốn *Nhìn lại lịch sử* của Bùi Văn Nguyên (2003, NXB Văn hoá Thông tin), Nam Việt Vũ Vương Triệu Đà họ Nguyễn và là hậu duệ của vua Hùng. Như vậy, họ Nguyễn ở Việt Nam đã xuất hiện từ khoảng thế kỉ III TCN. Nhưng theo *Sử kí* của Tư Mã Thiên thì Triệu Đà họ Triệu, là người Chân Định (Hà Bắc, Trung Quốc), không liên quan gì tới Bách Việt.

Những thông tin như kiểu trên còn xuất hiện trong nhiều bài viết của Bùi Văn Nguyên cũng như những tác giả khác như Đỗ Tông, Hà Tùng Tiên, Nguyễn Văn Tăng, Võ Trọng Thái... có lẽ bắt nguồn từ cuốn *Cổ Lô ngọc phá truyền thư* (cổ thư của tộc Nguyễn ở làng Văn Nội, Hà Nội). Cổ thư đã nêu rõ tên tuổi của các vua Hùng, Đế Minh, Đế Nghi đều là họ Nguyễn. Tuy nhiên, cuốn truyền thư này đã đảo lộn hoàn toàn lịch sử Việt Nam đã được công nhận và có sự sai khác khá rõ so với những cuốn sử chính thống. Do vậy, nếu lấy đây làm cơ sở thì thật chưa thoả đáng. Và lại, truyền thư này cũng chưa được chứng minh về độ tin cậy.

Họ Nguyễn sinh sống chủ yếu ở Việt Nam và dòng họ lớn nhất là Nguyễn Phúc (bắt đầu từ Nguyễn Bặc). Dòng họ này đã kiểm soát vùng đất phía nam Việt Nam (gọi là Đàng Trong) từ 1600 đến 1774. Đến 1802, Nguyễn Phúc Ánh (vua Gia Long) lập nên triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam gọi là Nhà Nguyễn và đặt tên nước là Đại Nam (1820).

Vào đời Nguyễn năm 1823, vua Thánh Tổ Minh Mạng ban cho con cháu Nguyễn Phúc họ Tôn Thất (尊室). Nữ thì tùy theo quan hệ xa gần mà gọi là Công Nữ, Công Tôn Nữ, Công Tăng Tôn Nữ hay Cung Huyền Tôn Nữ... gọi chung là Tôn Nữ (尊女). Họ này đến nay có thể xem đã trở thành một họ độc lập.

HỌ NGUYỄN TRUNG QUỐC

Họ Nguyễn đã xuất phát từ thời tiền cổ bên Trung Quốc, kể từ đầu đời Nhà Thương 1122 TCN, qua nhà Chu cho đến thời Chiến Quốc 221 TCN.



Ở Trung nguyên, họ Nguyễn, là một trong những họ của Trung Quốc. Họ có nguồn gốc từ vương quốc của các nước chư hầu (1) Nhà Thương (2) và Nhà Chu (3), lãnh thổ gia tộc này gần như ở phía đông bắc của huyện Kinh Xuyên 荆川 Jingchuan (Jīng chuān) ngày nay. Sau đó huyện lỵ đã bị phá hủy bởi Chu Văn Vương, và người Trung Quốc tiếp tục sống ở đó lấy tên họ Nguyễn. Cơ Xương (chữ Hán: 姬昌, 1152 TCN - 1046 TCN), còn hay được gọi là Chu Văn vương (周文王), một thủ lĩnh bộ tộc Chu cuối thời nhà Thương trong lịch sử Trung Quốc. Ông là người đã xây nền móng triều đại nhà

Chu trong lịch sử Trung Quốc.

Tiếp theo, khi Tây Nhung (5) Đông tiến, tất cả chuyển về phía đông, các thành viên trong gia đình Nguyễn buộc phải rời quê hương của họ. Họ chuyển đến trấn Trần lưu 陈留镇; *Chénliú Zhèn*, huyện Uy thị 尉氏 *Weishi County*, tỉnh Hà nam *Henan Province*.

Trần lưu *Chenliu* (giản thể: 陈留镇; phồn thể: 陳留鎮; bính âm: *Chénliú Zhèn*) là một thị trấn nằm ở huyện Khai Phong, thuộc tỉnh Hà Nam.

Trong các triều đại nhà Ngụy và nhà Tấn, họ Nguyễn đã trở thành một gia tộc nổi tiếng, và xuất hiện các bậc thầy Văn học Đại gia Nguyễn Vũ, Nguyễn Tịch 阮瑀、阮籍 (*Ruan Yun và Ruan Ji*). Trong thời kỳ Ngũ Hồ Loạn Hoa Thập lục quốc (6) 十六国, người Nguyễn buộc phải đi xuống phía nam. Cho đến ngày nay, ngoài Trung Quốc, họ Nguyễn còn phân bố rộng rãi ở Việt Nam, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á. Họ Nguyễn không nằm trong top 100 họ ở Trung Quốc Bách Gia Tính, nhưng lại là họ lớn nhất ở Việt nam

- (1) Chư hầu là một từ xuất phát từ chữ Hán (諸侯), trong nghĩa hẹp là để chỉ tình trạng các vị vua của các quốc gia thời Tiên Tần bị phụ thuộc, phải phục tùng Thiên tử nhà Chu. Các nước nhỏ có sự thừa nhận chính thức vị thế chư hầu trước một nước lớn và được gọi là nước chư hầu, tức Chư hầu Liệt quốc (諸侯列國) hoặc đơn giản là Liệt quốc (列國).
- (2) Nhà Thương (chữ Hán: 商朝; bính âm: *Shāng cháo*; Hán Việt: Thương triều) hay nhà Ân (chữ Hán: 殷代; bính âm: *Yīn dài*; Hán Việt: Ân đại), Ân Thương (chữ Hán: 殷商, bính âm: *Yīn shāng*) là triều đại đầu tiên được xác nhận rõ ràng về mặt lịch sử của Trung Quốc (theo sử sách Trung Quốc thì trước Nhà Thương đã có nhà Hạ, nhưng hiện chưa tìm được bằng chứng khảo cổ (văn tự, di tích, lăng mộ...) đủ để xác nhận rõ ràng về sự tồn tại của nhà Hạ). Theo biên niên sử dựa trên các tính toán của Lưu Hâm thì nhà Thương trị vì từ khoảng năm 1766 TCN tới khoảng năm 1122 TCN, tuy nhiên theo biên niên sử dựa theo Trúc thư kỷ niên thì khoảng thời gian này là 1556 TCN tới 1046 TCN. Các kết quả của Hạ Thương Chu đoạn đại công trình coi khoảng thời gian này là từ 1600 TCN tới 1046 TCN.
- (3) Nhà Chu (tiếng Trung: 周朝; Hán-Việt: Chu triều; bính âm: *Zhōu Cháo*; Wade-Giles: *Chou Ch'ao* [tʂóu tʂhǎo]) là triều đại phong kiến trong lịch sử Trung Quốc, triều đại này nối tiếp sau nhà Thương và trước nhà Tần ở Trung Quốc.
- (4) Nhà Chu vốn là một chư hầu của nhà Thương, nhân Đế Tân nhà Thương tàn ác mất lòng người, Tây bá Cơ Phát đã tập hợp các chư hầu lật đổ nhà Thương để lập nhà Chu.

Nhà Chu tồn tại lâu hơn bất cứ một triều đại nào khác trong lịch sử Trung Quốc, kéo dài khoảng 800 năm. Việc sử dụng đồ sắt cũng đã xuất hiện ở Trung Quốc trong thời kỳ này. Nhà Chu cũng là khoảng thời gian khi hệ thống chữ viết cổ xuất hiện trên các đỉnh đồng thời Tây Chu bắt đầu chuyển sang giai đoạn hiện đại, dưới hình thức những văn bản ghi chép cổ cuối thời Chiến Quốc.

Ba đời Hạ, Thương, Chu, sử gọi là Tam Đại. Đời nhà Chu dài nhất, kéo dài 900 năm, 1121 – 221 trước Công nguyên (theo Từ Hải). Nếu theo thuyết của Eberhard (đầu chương III) thì phải sửa là 1049 – 221 trước Công nguyên, rút đi 70 năm. Thời Chu chia làm hai thời kỳ Tây Chu và Đông Chu.

(Nguồn: https://bienniensu.com/trieu_dai_trung_quoc/nha-chu/)

- (5) Tây Nhung (西戎; bính âm: Xīróng) hay còn gọi là Nhung (戎) là thuật ngữ miệt thị trong lịch sử Trung Quốc từ thời nhà Chu để chỉ các bộ lạc dân tộc ngoài Trung Nguyên cổ đại ở phía tây Trung Quốc. Đó cũng còn là tên mà người Trung Nguyên gọi một quốc gia phía tây vào thời kỳ Xuân Thu, Chiến Quốc.
- (6) Thập lục quốc (giản thể: 十六国; phồn thể: 十六國; bính âm: *Shíliù Guó*), còn gọi là Ngũ Hồ loạn Hoa, là một tập hợp gồm nhiều quốc gia có thời gian tồn tại ngắn ở bên trong và tại các vùng lân cận Trung Quốc từ năm 304 đến 439 kéo theo sự rút lui của nhà Tấn về miền nam Trung Quốc đến khi Bắc triều thống nhất toàn bộ phương bắc, mở ra cục diện mới là Nam Bắc triều.
- Nguồn gốc thuật ngữ này do Thôi Hồng đưa ra trong văn bản hiện đã mất Thập lục quốc Xuân Thu và giới hạn trong mười sáu quốc gia ở thời kỳ này

HỌ NGUYỄN NGUỒN GỐC

Gần đây ít nhiều tác giả trong nước đưa ra những luận định cần nên biết.

Luận cứ 1

Một số nhà sử học đã nêu quan điểm cho rằng: Vào thời kỳ Bắc thuộc ở đời Mục Đế nhà Đông Tấn (năm 353 có thứ sử đất Giao Châu là Nguyễn Phu 阮夫; rồi vào niên hiệu Thăng Bình đời Tấn (năm 357) có quan Biệt giá đất Giao Châu là Nguyễn Lăng. Trong *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc có chép vào niên hiệu Nguyên Gia thời Nam Bắc Triều ở Trung Hoa, còn có Nguyễn Di Chi làm thứ sử đất Giao Châu đã từng cùng với tướng Nguyễn Vũ Chi, phá được đội chiến thuyền của vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại đến quấy phá Giao Châu.

Giao Châu 交州 *Jiāozhōu* là tên một châu hoặc phủ thời xưa, bao trùm vùng đất miền Bắc Việt Nam ngày nay. Ban đầu Giao Châu còn bao gồm một phần đất Quảng Tây và Quảng Đông thuộc Trung Quốc ngày nay.

Theo gia phả họ Nguyễn ở Hoàng Hóa (Thanh Hóa) thì con cháu của Nguyễn Phu ở lại đất Giao Châu truyền đến Đức Nguyễn Bắc là Thái Tề dưới triều nhà Đinh nước ta. Đức Thái Tề Nguyễn Bắc có quê ở Đại Hữu (Gia Viễn, Ninh Bình). Hiện nay tại thôn Vân Hà, xã Gia Phương còn ngôi mộ phát tích của họ Nguyễn (trước đời Đức Nguyễn Bắc). Các nhánh họ Nguyễn ở nước ta vì *không thể xác định rõ được nguồn gốc sâu xa của tổ tiên một cách chắc chắn* nên về sau phần lớn đều chấp nhận lấy Đức Thái Tề Nguyễn Bắc làm Thủy Tổ và nhận Gia Miêu (Tống Sơn, Thanh Hóa) làm nguyên quán...



Bên cạnh đó, vào đời nhà Thương (1766-1123 trước TL) ở vùng Kinh Châu, nay thuộc huyện Kinh Xuyên 涇川县, tỉnh Cam Túc 甘肃 của Trung Quốc, có một tiểu quốc gọi là nước Nguyễn. Đến đời nhà Chu, nước này lấy quận Trần Lưu thuộc phủ Khai Phong làm nguyên quán. Cho nên, vì nhận là con cháu Nguyễn Phu nên một số họ Nguyễn đã lấy quận Trần Lưu là nơi phát tích, từ đó khi viết tên một người nào đó lên văn bia, văn tế đều ghi Trần Lưu quận trước họ và tên (Ví dụ: Trần Lưu quận Nguyễn Văn A; Trần Lưu quận Nguyễn Thị B...).

Luận cứ 2

Tuy nhiên, luận cứ về họ Nguyễn ở nước ta phát tích từ Trung Quốc đã bị rất đông các nhà sử học khác bác bỏ, do bởi theo nghiên cứu của họ, khẳng định: Dòng họ Nguyễn ở nước ta có gốc tích thuần Việt.

Để chứng minh luận cứ này là đúng đắn, các nhà sử học đã nêu ra tư liệu khảo cổ học, cho thấy: Trong suốt thời Bắc thuộc, Châu Đại Hoàng (Ninh Bình) và Châu Ái (Thanh Hóa) vốn là hai vùng đồng bằng giáp với núi ở phía đông không có dấu tích di dân Trung Quốc, khác với nhiều vùng châu thổ sông Hồng. Bên cạnh đó, các nguồn sử liệu Việt Nam và Trung Quốc về thời Bắc thuộc không nói gì về việc Nguyễn Phu và tôn thất của ông ở lại Giao Châu sau thời làm quan ở Việt Nam (353-354). Vì vậy, cho rằng Giao Châu thứ sử Nguyễn Phu có khả năng là Thủy tổ họ Nguyễn ở nước ta là không có bằng chứng khoa học.

Nguyễn Bặc

Giữa thế kỷ XIII, Nguyễn Thuyên (người chế tác ra chữ Nôm, được vua nhà Trần khen thưởng rất hậu, và cho đổi ra họ Hàn – Hàn Thuyên – nhằm tôn xưng ông ngang hàng với bậc văn tài lỗi lạc của Trung Hoa là Hàn Dũ) lại viết một cuốn gia phả của dòng họ bằng chữ Nôm. Sau đó, rất nhiều chi, phái hậu duệ của họ Nguyễn đã viết gia phả của chi, phái mình, và đương nhiên có ghi chép từ Khởi tổ trở xuống. Đáng chú ý là cuốn Nguyễn gia thế phổ đồ ký, do Thượng thư Bộ Hình Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ biên soạn năm 1515. Đây là cuốn gia phả cổ nhất còn giữ được. Dưới thời Pháp thuộc, nhiều chi họ đã biên soạn gia phả bằng chữ Quốc ngữ. Các cuốn gia phả này rất quý vì nó giúp cho con cháu hiểu được lịch sử của dòng họ và truyền thống tốt đẹp mà biết bao đời tổ đã vun đắp nên. Đặc biệt, cuốn Dự thảo gia phả họ Nguyễn (Nguyễn tộc thế phả), Quyển Thượng, (từ thế kỷ X đến thế kỷ XV) do Ban Liên lạc dòng họ Nguyễn ở Việt Nam chủ trương biên soạn, và do Nguyễn Văn Thành chủ biên, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong việc viết phả của dòng họ. Những năm gần đây, với sự tài trợ của Quỹ UNESCO (LHQ), Việt Nam đã tiến hành biên soạn nhiều cuốn sách nghiên cứu về gia phả các dòng họ ở Việt Nam; trong đó, đáng chú ý có các cuốn Việt Nam và cội nguồn trăm họ. Cội nguồn (T.1, T.2 và Nghiên cứu phần thượng phả dòng họ Nguyễn v.v...). Điều quan trọng là tất cả các cuốn nghiên cứu kể trên đều xác định Nguyễn Bặc là khởi tổ của dòng họ Nguyễn ở Việt Nam. Sở dĩ gọi ông là khởi tổ vì ông là vị tổ đã mở đầu cho một dòng họ lớn đã tồn tại hàng nghìn năm, gồm rất nhiều hệ, chi nhánh hậu duệ trên toàn quốc, với rất nhiều vị thủy tổ hậu duệ khác nhau. Chính vì thế, người ta còn gọi ông là Thái thủy tổ. Sách “Nghiên cứu phần thượng phả dòng họ Nguyễn” (CLB UNESCO VN, Nxb Văn hóa Thông tin, HN, 1996) giải thích như sau: “Hồi thực dân Pháp còn thống trị nước ta, một số nhà sử học người Pháp đã có lập luận cho rằng, người Việt không phải gốc bản địa, mà thời cổ đã có sự di dân từ phương Bắc xuống, giống như những cuộc di dân ở châu Âu, châu Phi.

Một mặt khác, cha ông ta ngày xưa khi viết phả, viết sử, để tránh bị gọi mình là “Nam Man”, nên đã ghi nguồn gốc của ta là từ phương Bắc xuống. Đế Minh, hậu duệ của Thần Nông, truyền ngôi cho con cả là Hùng Ly làm vua ở phương Bắc, và con thứ là Lộc Tục làm vua ở phương Nam. Lộc Tục truyền ngôi cho con là Lạc Long Quân. Chính vì thế, có phả họ Trần ở ta ghi nguồn gốc của họ này là từ nước Trần ở Trung Quốc ngày xưa, mặc dù phả không hề ghi rõ mối quan hệ đó

như thế nào. Hay như một số hệ, chi họ Nguyễn ở nước ta có ghi trong phả là nguồn gốc ở “Trần Lưu quận”, Lịch sử Việt Nam, Tập I, không viết tổ tiên Việt từ phương Bắc xuống như trước kia nữa.

Chương đầu của cuốn sử này viết về Nước Văn Lang, có nêu điểm quan trọng nhất là: “Ruộng lạc theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn ruộng ấy mà ăn, nên gọi là dân Lạc”. Điểm này nói rõ dân ta sớm biết trồng lúa nước ở Đông Nam Á, quê hương của lúa nước. Lạc Việt là dân Việt trồng lúa. Vì vậy, trong nhiều phả họ Nguyễn có ghi: “Họ Nguyễn vốn dòng Lạc tướng ở đất Phong Châu”. Phong Châu ngày xưa gồm cả vùng Sơn Tây và nam Phú Thọ với trung tâm là Đền Hùng.

Điểm đó chứng tỏ họ Nguyễn đã có từ thời Hùng Vương khi các dòng họ bắt đầu hình thành với nhà nước Văn Lang. Phả do Quỳnh Sơn hầu Nguyễn Lữ ghi Nguyễn Bặc quê ở huyện Hoảng Hóa (Ái Châu). Ghi như vậy cũng không đúng. Nguyễn Bặc cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh, ở Sách Bồng (Vân Bồng) nay là thôn Đại Hữu, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Ở nơi đây còn có “Khởi nguyên đường” (nhà thờ nguồn gốc) thờ ông, có mộ ông ở gò Cá Chép, có khu mộ phát tích họ Nguyễn cạnh chân núi Hổ, tức là khu mộ của tổ tiên ông. Thuở nhỏ, ông cùng tập trận cờ lau với Đinh Bộ Lĩnh, cùng kết nghĩa anh em với Đinh Bộ Lĩnh. Những điểm này chứng tỏ ông là người gốc lâu đời ở địa phương này.

Phụ thân ông là Nguyễn Thuốc, bạn thân thiết với Đinh Công Trứ, phụ thân của Đinh Bộ Lĩnh. Hai vị đều làm quan dưới thời Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền. Cho nên, dòng họ Nguyễn Bặc đúng là một dòng họ bản địa “vốn dòng Lạc tướng ở đất Phong Châu” từ thời Hùng Vương” (Nghiên cứu phân thượng phả dòng họ Nguyễn, sđd, tr.26 – 30. “Đây là một dòng họ ghi được gia phả lâu đời bậc nhất, với khởi tổ Nguyễn Bặc, sinh năm Giáp Thân 924, làm quan dưới triều nhà Đinh, được phong tước Đại Quốc công, mất năm 979, thọ 55 tuổi, đến nay gần 11 thế kỷ, gồm khoảng gần 40 đời hậu duệ. “Đây là một dòng họ có con cháu đông đảo bậc nhất. Hiện nay, hậu duệ dòng họ Nguyễn Bặc ở rải ra khắp Bắc, Trung, Nam và cả ở nước ngoài, có thể lên đến nhiều triệu người trong hàng nghìn chi họ. Riêng ở Quảng Nam – Đà Nẵng đã phát hiện hàng trăm chi họ...”(Sđd tr.389)

Về việc dùng các địa danh Trung Quốc này, sách xưa gọi là “quận âm”, tức là “quận ở cõi âm”, không có thực, chỉ thích hợp khi dùng trong các bài văn cúng. Chẳng hạn, họ Trần gọi là ở Dĩnh Xuyên quận; họ Huỳnh ở Giang Hà quận; họ Phan: Dĩnh Dương quận; họ Lương: Phùng Dĩnh quận; họ Phạm: Cao Bình quận; họ Mai; Dữ Nam quận; họ Đinh: Nam Phước quận; họ Lê: Kinh Triệu quận; họ Hồ: An Định quận; họ Võ: Thái Nguyên quận v.v... (Theo Tam Thiên luận – Phần Phụ lục)

Người ta thường giải thích người Việt cổ thờ vật tổ là chim Lạc. Trên mặt trống đồng có khắc hình chim, nên cho đó là chim Lạc. Còn cụ thể chim Lạc như thế nào không ai rõ... Thực ra, người Trung Quốc đọc chữ “Lạc” là “Lúa”, tức là cây lúa.. Sách Thủy Kinh có chú: “Ruộng lạc (lúa) theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn ruộng ấy mà ăn, nên mới có tên ấy”. Rõ ràng tên ấy là “lúa”. Lạc là lúa.

Thái Thủy tổ Đình Quốc công Nguyễn Bặc (924-979)

Các nhà sử học đều thống nhất quan điểm xác định: Thái Thủy tổ dòng họ Nguyễn ở nước ta là Đình Quốc công Nguyễn Bặc, quê ở sách Bồng, thôn Đại Hữu, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, Ninh Bình.

Sách Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, chép rằng, Ngài là người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Ninh Bình), con trai của Ngài Nguyễn Thước là bộ tướng của Dương Đình Nghệ (triều Nam Hán cho làm An Nam Tiết độ sứ từ năm 931 đến năm 937 và của Ngô Quyền (939.944. Thuở nhỏ, Ngài kết nghĩa huynh đệ với Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Điền, Trịnh Tú và Lưu Cơ. Do đó, khi nhà Ngô suy vong, Ngài cùng Đinh Điền, Trịnh Tú và Lưu Cơ, cùng hai người anh là Nguyễn Bô và Nguyễn Phục, đều theo Đinh Bộ Lĩnh hùng cứ ở Hoa Lư. Năm 965, khi Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn tử trận, loạn 12 sứ quân nổi lên quấy phá, Ngài đã cùng các bộ tướng của Đinh Bộ Lĩnh đem quân đánh dẹp, lập nên nhiều công trạng. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua (Hoàng Đế Đinh Tiên Hoàng), Ngài được phong làm Đình Quốc công, trông coi việc nội chính. Trong suốt thời kỳ từ năm 971 cho đến năm 979, Ngài làm tể tướng, Đinh Điền làm ngoại giáp, Trịnh Tú làm sứ quan và Lưu Cơ làm đô hộ phủ sĩ sứ, trở thành “tứ trụ” của triều đại nhà Đinh.

Theo Đại Việt Sử ký Toàn thư, năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị sát hại. Quan Chi hậu nội nhân là Đỗ Thích bị nghi là thủ phạm hàng đầu, sợ hãi bỏ trốn. Ba ngày sau, phát hiện Đỗ Thích, Đình Quốc công Nguyễn Bặc đã cho quân lính bắt giết và cùng các đại thần tôn phò con nhỏ của Đinh Tiên Hoàng là Vệ Vương Đinh Toàn lên ngôi, tức là Đinh Phế Đế. Mẹ Phế Đế là Dương Vân Nga trở thành Thái hậu.

Tuy nhiên, một số ý kiến của các nhà nghiên cứu hiện nay cũng đưa ra những tài liệu khảo cứu chứng minh, Đỗ Thích là người bị oan; chủ mưu chính của vụ sát hại Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn là Lê Hoàn và Thái hậu Dương Vân Nga. Sách Khâm định Việt sử Thông giám cương mục, ghi rằng: Lúc đó, Đình Quốc công Nguyễn Bặc cùng quan ngoại giáp Đinh Điền làm phụ chính cho Phế Đế. Song, do Thái hậu Dương Vân Nga tư thông với Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, cho Lê Hoàn làm Phó vương, nắm quyền chỉ huy quân đội, chuyên quyền, tự do ra vào cung cấm. Là bậc tôi trung, Đình Quốc công Nguyễn Bặc lo lắng bàn với Đinh Điền, Phạm Hạp khởi binh, chia hai đường thủy bộ cùng tiến đánh Lê Hoàn. Ngài và Đinh Điền kéo quân từ châu Ái (nay thuộc Thanh Hoá), định kéo thẳng đến kinh đô để giết Lê Hoàn. Nhưng nghe tin, Dương Thái hậu bảo Lê Hoàn sắp xếp binh lính chặn đánh ở Ái Châu. Lê Hoàn vốn là người giỏi dùng binh, đội quân của Đình Quốc công Nguyễn Bặc và Đinh Điền không chống nổi, liền đem quân thủy ra đánh. Lê Hoàn theo chiều gió, phóng lửa đốt cả thuyền chiến. Đinh Điền bị chết tại trận, còn Ngài bị Lê Hoàn bắt đưa về kinh đô và giết hại. Ngài mất năm 56 tuổi, cùng sinh một năm và chết một năm với Vua Đinh Tiên Hoàng.

Năm Đinh Dậu – 1917, Đình Quốc công Nguyễn Bặc được vua Khải Định sắc phong là Hộ Quốc Tướng Công Trác Võ Thượng Đẳng Phúc Thần.

Ngày nay, ở sách Bồng, thôn Đại Hữu, xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, Ninh Bình, vẫn còn di tích nhà thờ Thái Thủy tổ (Khởi nguyên đường), mộ của Đình Quốc công Nguyễn Bặc và khu mộ của tổ tiên Ngài, phát tích cho cả dòng họ Nguyễn ở nước ta. Khu mộ này nằm trên núi Hổ,

hướng phương Nam đối diện khu mộ phát tích của họ Đinh nằm trên núi Kỳ Lân hướng phương Bắc.

Khảo cứu tư liệu lịch sử và gia phả dòng họ Nguyễn ở huyện Hoằng Hóa (Thanh Hóa), trong đó có tư liệu gia phả do Nguyễn Lữ soạn vào đầu thế kỷ XVI, các nhà nghiên cứu khẳng định: Hoằng Hóa là quê hương thứ hai của Đinh Quốc công Nguyễn Bặc. Do bởi, khi Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn bị sát hại, Thái hậu Dương Vân Nga giao cho Lê Hoàn nắm quyền chỉ huy quân đội, chuyên quyền, tự do ra vào cung cấm, Đinh Quốc công Nguyễn Bặc đã đi Châu Ái (Thanh Hóa) tuyển mộ quân chống lại và đưa gia đình về đây lánh nạn...

Một số tài liệu khác cũng ghi rằng, hai con trai của Nguyễn Bặc lánh nạn ở Bắc Giang, và từ đó cùng với quốc sư Vạn Hạnh mưu kế tôn phò Lý Công Uẩn lên làm vua. Tiếp đó, trong thời Lý – Trần, nhiều lần sau các vụ như Đỗ Anh Vũ bắt Nguyễn Dương (Đời thứ 7) nhảy xuống giếng tự vẫn và bắt Nguyễn Quốc (Đời thứ 7) uống thuốc độc, sự xung đột của Nguyễn Nộn (đời thứ 8 với Trần Thủ Độ, quân Nguyên-Mông ba lần sang xâm lược.

Khi Hồ Quý Ly (làm vua từ năm 1400 đến năm 1401 giết 389 trung thần của nhà Trần, Giản Định Đế (1407.1409 và Trung Quan Đế (1409.1413, hậu duệ Nguyễn Bặc phải bỏ chạy lánh nạn tru di. Nguyễn Biện, hậu duệ đời thứ 16 của Nguyễn Bặc, sau khi bỏ tên là Nguyễn Minh Du bị giết, đã chạy sang sách Gia Hưng, và được an táng ở đó, tại núi Thiên Tôn.

Họ Nguyễn trong Lịch sử

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, 13 đời dòng họ Nguyễn tiếp tục phò nhà Hậu Lý, rồi nhà Trần, rồi chống Hồ Quý Ly và phò nhà Hậu Trần vào đầu thế kỷ XV.

Đến đời thứ 18, các cháu của Nguyễn Biện bắt đầu tham gia khởi nghĩa Lam Sơn rất sớm – ngay từ hội thề Lũng Nhai năm 1416. Đó là Nguyễn Lý (con của Nguyễn Tác, chi trưởng), sang cư trú ở thôn Đào Xá (Lam Sơn). Sau khi mất, Nguyễn Lý được thờ cùng đền với Nguyễn Bặc ở xã Ngô Khê Hạ (huyện Gia Viễn, Ninh Bình), nơi Lê Hoàn hành hình Thái Thủy tổ họ Nguyễn. Thứ nữa là Nguyễn Dã (con thứ 3 của Nguyễn Chư). Sau vụ Trần Nguyên Hãn bị oan phải nhảy xuống sông tự vẫn và Nguyễn Trãi bị hạ ngục vào năm 1429, Nguyễn Dã sợ bị liên lụy, cùng với hai con trai và đám người thân thuộc chạy sang Vân Nam, đổi thành họ Ngạc. Tiếp nữa là Nguyễn Công Duân (con của Nguyễn Chư, chi thứ). Đến tuổi già, Nguyễn Công Duân được coi việc quân dân ở huyện nhà, và xin đổi huyện Tống Giang thành huyện Tống Sơn, thôn Gia Hưng thành Gia Miêu Ngoại trang. Nguyễn Lý, Nguyễn Dã và Nguyễn Công Duân được phong Bình Ngô khai quốc công thần, ban quốc tính. Nguyễn Đức Trung (đời thứ 19 là con trai cả của Nguyễn Công Duân, vào năm 1460 cùng với hai em ruột Nguyễn Nhân Chính và Nguyễn Nhân Hiếu tham gia hạ bệ Nghi Dân, tôn phò vua Lê Thánh Tông, và được phong Tán trị công thần. Nguyễn Thị Ngọc Hằng (đời thứ 20, con gái thứ 2 của Nguyễn Đức Trung, được tuyển làm sung nghi của vua Lê Thánh Tông, sinh ra vua Lê Hiến Tông, năm 1470 được lập làm quý phi, năm 1497 – Hoàng Thái hậu, và năm 1504 – Thái Hoàng Thái hậu. Trường Lạc Cung vừa mới được khai quận ở khu di tích Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu, Hà Nội, chính là nơi ở của bà từ năm 1497...

Vào năm 1558, một bộ phận hậu duệ không nhỏ của các dòng-chi họ Nguyễn đi vào Đàng Trong phò chúa Nguyễn Hoàng. Các chi ở lại ngoài Bắc và tiếp tục phục vụ chính quyền Lê – Trịnh bắt buộc phải giấu gốc tích thực sự của mình, như dòng họ Nguyễn Cảnh ở xã Nông Sơn (huyện Nam Đường, Nghệ An)...

Những cuộc đổi sang họ Nguyễn trong lịch sử Việt Nam

Trong lịch sử Việt Nam, đã từng có nhiều trường hợp và sự kiện mang nhiều người đến với họ Nguyễn.

Năm 1225, nhà Lý suy vong, Trần Thủ Độ đã bắt con cháu của dòng họ Lý chuyển sang họ Nguyễn. Khi Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, ông ta đã giết rất nhiều con cháu của dòng họ Trần. Vì thế, sau khi nhà Hồ sụp đổ, con cháu của họ Hồ vì sợ trả thù nên tất cả đã đổi sang họ Nguyễn.

Năm 1592, nhà Mạc suy tàn, con cháu của dòng họ Mạc cũng lại đổi họ sang Nguyễn. Khi triều đại nhà Nguyễn nắm quyền năm 1802 (vua Gia Long), một số con cháu của họ Trịnh cũng vì sợ trả thù nên lần lượt đổi họ sang Nguyễn, số còn lại trốn lên Bắc sang Trung Quốc. Trong luật của triều đại nhà Nguyễn, những người mang họ Nguyễn được hưởng nhiều đặc lợi, được triều đình ban thưởng, và vì thế các tội nhân cũng theo đó đổi họ sang Nguyễn nhằm tránh bị bắt và được hưởng lộc...

Đầu năm 1226 (tháng 12 năm Ất Dậu), Trần Thủ Độ tổ chức đảo chánh lật đổ nhà Lý, đưa Trần Cảnh lên ngôi tức Trần Thái Tông (trị vì 1226-1258), lập ra nhà Trần (1226.1400)

Nguyên Trần Thủ Độ ép vua Lý Huệ Tông (trị vì 1211-1224) nhường ngôi cho người con gái mới sáu tuổi là Chiêu Thánh công chúa tháng Mười năm giáp thân (cuối 1224), tức Lý Chiêu Hoàng (trị vì 124-1225). Lý Huệ Tông lên làm thái thượng hoàng, xuất gia đi tu tại chùa Chân Giáo, pháp danh là Huệ Quang thiền sư. Trần Thủ Độ sắp đặt cho con cháu của mình là Trần Cảnh, mới tám tuổi, cưới Lý Chiêu Hoàng. Chiêu Hoàng lại nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh tức Trần Thái Tông.

Để củng cố nhà Trần, Trần Thủ Độ kiếm cách tiêu diệt tất cả con cháu nhà Lý. Việc đầu tiên là Trần Thủ Độ bức tử thượng hoàng Lý Huệ Tông. Một hôm ngang qua chùa Chân Giáo gặp thiền sư Huệ Quang đang nhổ cỏ trong vườn, Trần Thủ Độ nói rằng: “Nhổ cỏ phải nhổ hết rễ cái”. Nghe thế thầy Huệ Quang trả lời: “Lời nhà người nói ta hiểu rồi”. Sau đó, Trần Thủ Độ cho người mời thầy Huệ Quang vào triều bàn việc. Huệ Quang biết ý, vào sau chùa thất cỏ tự vận.

Trần Thủ Độ ra lệnh đem gả các cung nhân và con gái họ Lý cho các tù trưởng các bộ tộc ít người ở các vùng núi xa xôi miền biên viễn. Tháng tư năm nhâm thìn 1232, nhân việc ban chữ húy về tiên tổ họ Trần, ông nội của Trần Thái Tông tên là Trần Lý, nên Trần Thủ Độ đưa ra biện pháp quyết liệt là buộc con cháu họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn.

Gần cuối năm nhâm thìn (1232), tôn thất nhà Lý tập trung làm lễ tế tổ tiên ở thôn Thái Đường, xã Hoa Lâm (nay thuộc Bắc Ninh). Trần Thủ Độ cho làm nhà tế lễ bằng tre lá trên một cái hầm, khi con cháu nhà Lý tập trung hành lễ, Trần Thủ Độ ra lệnh chôn sống hết con cháu nhà Lý để dứt điểm một vấn đề làm cho Trần Thủ Độ lo lắng bấy lâu nay. Sau cuộc thanh trừng khủng

kiếp này, con cháu nhà Lý không còn dám về Bắc Ninh làm lễ tế hàng năm, và họ thay tên đổi họ sống lẫn khuất trong dân gian để tránh bị tiêu diệt.

Đặc biệt hoàng tử Lý Long Tường, con trai thứ của Lý Anh Tông đã bỏ nước ra đi năm 1226, cùng đoàn tùy tùng khoảng 40 người vượt biên sang lập nghiệp ở Triều Tiên hay Cao Ly tức Korea. Tám trăm năm sau, con cháu của hoàng tử này đã về Việt Nam thăm lại đất tổ. Dòng họ Lý này là tổ tiên Lý Thừa Vãn.

Một câu hỏi cần được đặt ra là tại sao triều đình nhà Trần buộc họ Lý đổi thành họ Nguyễn mà không qua họ khác ?. Điều này rất khó trả lời vì không có tài liệu cụ thể, chỉ biết được rằng họ Nguyễn là một dòng họ ít người bên Trung Hoa, và ngược lại họ Nguyễn có nhiều và có sớm ở nước ta. Phải chăng Trần Thủ Độ muốn cho họ Lý hòa lẫn trong số đông người Việt rải rác khắp nước (nguồn Vietsciences)

Họ Mạc đổi thành họ Nguyễn và các họ khác.

Mạc Đăng Dung thuộc dòng dõi Mạc Đình Chi, đỗ cử nhân võ và làm đô chỉ huy sứ năm 1508 (mậu thìn), nhờ thời thế dần dần được các vua nhà Lê tin dùng, thăng dần lên chức thái phó tiết chế các doanh quân thủy bộ, tước Nhân Quốc Công triều vua Lê Chiêu Tông (trị vì 1516.1522. Quyền hành càng ngày càng lớn, Mạc Đăng Dung lấn ép vua Lê và cuối cùng đảo chánh lật đổ vua Lê Cung Hoàng (trị vì 1522-1527), tự mình lên làm vua tức Mạc Thái Tổ (trị vì 1527.1530) lập ra nhà Mạc.

Khi Trịnh Tùng chiếm được Thăng Long, trung hưng nhà Lê (1593), con cháu họ Mạc tẩu tán khắp nước, một số lên Cao Bằng, một số chạy vào Thanh Hóa, Nghệ An ẩn trốn, và một số vào Nam theo chúa Nguyễn. Con cháu họ Mạc đổi ra rất nhiều họ khác nhau. Sách Thế phả ghi rõ là con của Mạc Đăng Doanh, em của Mạc Kính Điển là Mạc Cảnh Huống vào Nam theo Nguyễn Hoàng, sau con là Mạc Cảnh Vinh đổi là Nguyễn Hữu Vinh. Không những chỉ một họ Nguyễn, mà chắc chắn còn nhiều họ khác nữa. Trước đây, những họ này không lên tiếng vì một mặt sợ các chính quyền quân chủ trả thù, và một mặt việc sử sách lên án triều đại nhà Mạc ít nhiều gây những ưu phiền cho con cháu họ nhà này.

Qua các cuộc đổi họ trên đây, lý do chính đưa đến việc đổi họ là do tiên tổ các họ này đã lên nắm chính quyền, lập triều đại, sau bị truất phế và bị nghi ngờ nên con cháu bị bắt buộc phải đổi họ. Ngược lại, trong lịch sử nước ta, có một dòng họ lớn từ thời Ngô Quyền lập quốc cho đến nay không thay đổi mà mỗi ngày một phát triển, hưng thịnh. Đó là họ Nguyễn Phúc ở Gia Miêu ngoại trang, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. (nguồn Vietsciences).

Họ Hồ sang họ Nguyễn

Nhà Tây Sơn vốn họ Hồ ở làng Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, dòng dõi Hồ Quý Ly. Họ theo chân chúa Nguyễn vào lập nghiệp miền Nam khi chúa Nguyễn vượt Lũy Thầy đánh ra đất Lê – Trịnh tới Nghệ An năm 1655. Ông có (cụ nội) của Nguyễn Huệ tên là Hồ Phi Long (vào giúp việc cho nhà họ Đinh ở thôn Bằng Châu, huyện Tuy Viễn, tức An Nhơn) cưới vợ họ Đinh và sinh được một trai tên là Hồ Phi Tiến. Hồ Phi Tiến không theo việc nông mà bỏ đi buôn trâu ở ấp Tây Sơn, cưới vợ và định cư tại đó. Vợ của Hồ Phi Tiến là Nguyễn Thị Đồng, con

gái duy nhất của một phú thương đất Phú Lạc, do đó họ đổi họ của con cái mình từ họ Hồ sang họ Nguyễn của mẹ. Người con là Nguyễn Phi Phúc cũng chuyên nghề buôn trà và làm ăn phát đạt. Cũng có tài liệu cho rằng họ Hồ đã đổi theo họ chúa Nguyễn ngay từ khi mới vào Nam.

Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có ba người con trai: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ sinh năm 1753. Ông còn có tên là Quang Bình, Văn Huệ hay Hồ Thơm. Sau này, người dân địa phương thường gọi ông là Đức ông Bình hoặc Đức ông Tám.(Nguồn diển đàn lịch sử Việt Nam 2010)

Một họ lớn không thay đổi: Họ Nguyễn Gia Miêu Thanh Hoá

Theo Thế phả, “Đức Định Quốc Công huý là Nguyễn Bặc, thân phụ và thân mẫu của ngài không được rõ, ngài được xem là thủy tổ của dòng họ Nguyễn Phúc.

Nguyễn Bặc (924-979) là bạn chí thân từ thuở hàn vi và là cận thần của Đinh Bộ Lĩnh tức Đinh Tiên Hoàng (trị vì 968-979). Khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi vua, Nguyễn Bặc được phong Định Quốc Công, đứng đầu các công thần. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị ám sát, Nguyễn Bặc bắt giết ngay kẻ thích khách là Đỗ Thích, và tôn phò con của Đinh Tiên Hoàng là Vệ Vương Đinh Tuệ. Lê Hoàn có ý làm phản nhà Đinh, Nguyễn Bặc chống đối, cầm quân đánh Lê Hoàn, nhưng bị Lê Hoàn bắt giết.

Theo sách Thế phả, tức sách gia phả của dòng họ này, từ thời Nguyễn Bặc cho đến ngày nay, thời nào họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang (Thanh Hóa) cũng đều có người giữ những địa vị cao trong các triều đại, và thường được phong tước công. Chỉ có một thay đổi nhỏ so với lúc ban đầu là họ này lót thêm chữ “Phúc” vào thế kỷ 16. Tương truyền rằng khi sắp sinh, vợ của Nguyễn Hoàng nằm mộng thấy thần nhân cho một tờ giấy viết đầy chữ “Phúc”. Có người đề nghị bà lấy chữ “Phúc” đặt tên cho con, thì bà trả lời rằng: “Nếu đặt tên cho con thì chỉ một người được hưởng phúc, chi bằng lấy chữ “Phúc” đặt làm chữ lót thì mọi người đều được hưởng phúc”. Bà liền đặt tên con là Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), cầm quyền 1613-1635. Từ đó, họ Nguyễn ở Gia Miêu ngoại trang đổi thành họ Nguyễn Phúc.

Dù có người nghĩ rằng các tác giả Thế phả đương nhiên tâng bốc tổ tiên mình, nhưng không ai có thể phủ nhận những khuôn mặt lớn trong quá trình lịch sử dân tộc như Nguyễn Bặc, Nguyễn Nộn (?-1229), Nguyễn Kim (1468.1545), Nguyễn Hoàng (1525-1613), Nguyễn Phúc Tần 1620-1687, cầm quyền 1648-1687.

Thời điểm cực thịnh của họ Nguyễn Phúc là việc lên ngôi năm 1802 của Nguyễn Phúc Ánh tức vua Gia Long (trị vì 1802-1819), đóng đô tại Phú Xuân, cai trị một đất nước rộng lớn nhất so với các triều đại trước, từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Các vua Nguyễn rất đông con nên ngoài việc lập Tôn nhân phủ như các triều đại trước để quản lý người trong hoàng gia, vua Minh Mạng (trị vì 1820-1840) còn làm một bài để hệ thi và mười bài phiên hệ làm chữ lót cho con cháu Nguyễn Phúc để phân định thứ bậc các hệ phái từ con cháu của Gia Long trở xuống.

Năm 1945, vua Bảo Đại (trị vì 1925-1945) thoái vị tại Huế, chấm dứt chế độ quân chủ tại nước Việt Nam, nhưng họ Nguyễn Phúc, vốn rất đông người từ thời các vua Nguyễn, vẫn cứ phát triển

vững vàng, và có nhiều nhân vật nổi tiếng trong khắp các lãnh vực chính trị, quân sự, văn hóa, học thuật, kinh tế, khoa học ... chẳng những ở trong nước mà cả trên thế giới.

TỔ TIÊN TỘC NGUYỄN HỮU GIA VIỄN

Sách Nguyễn Hữu Gia Tộc Phả Tự lược 5 cuốn:

1. Nguyễn Gia Thế Hệ Phở Toàn Tộc - Nam Thanh Niên 1470 - Ý Yên,
2. Nguyễn Gia Phở Toàn Tộc Niên 1515 - Gia Hưng
3. Nguyễn Hữu Tộc Gia Phở - Huế,
4. Cung Lục Nguyễn Hữu Gia Phở - Quảng Bình
5. Cung Lục Nguyễn Hữu Gia Tộc Phả - Ninh Bình, ...vv). ghi thế thứ các đời họ Nguyễn như sau:

1. Nguyễn Thuốc (? - 944)
2. Nguyễn Bò Nguyễn phục Nguyễn Bạc (924-979)
3. Nguyễn Đê (Đệ) Nguyễn phúc Đạt (Tuân)
4. Nguyễn ?
5. Nguyễn quang Lợi Nguyễn Viễn Nguyễn phúc Lịch
6. Nguyễn nghĩa Nguyễn ? Nguyễn Dương
7. Nguyễn quốc Nguyễn ? Nguyễn công
8. Nguyễn Phụng (?-1150) Nguyễn long Nguyễn Hiên Nguyễn Thuyên
9. Nguyễn Giới Nguyễn Nộn (?-1229) Nguyễn Hội
10. Nguyễn Thế Tứ (Tú) Nguyễn Long Nguyễn Hiên Nguyễn Diễm Nguyễn Biên Nguyễn Xí
11. Nguyễn Nạp Hoa (Hòa) (?-1377) Nguyễn Cảnh Nguyễn hoành Tú
12. Nguyễn Công Luật (?-1388) Nguyễn ? Nguyễn ? Nguyễn ?
13. Nguyễn Công Sách (?-1388) 13. Hách (?-1413) 13. Minh Du (?-1390)
14. Nguyễn Phong (úng Long) Nguyễn Sùng Nguyễn Thư – Nguyễn Biện
15. Nguyễn Chiêm
16. Nguyễn Trừ

17. Nguyễn Công Duẩn

18. Nguyễn Đức Trung Nguyễn Nhân Chính Nguyễn Hiếu Nghĩa Nguyễn Như Trác Nguyễn Lỗ Nguyễn Lễ Nguyễn Bá Cao

19. Thế hệ Hoàn quốc công Nguyễn hữu Vĩnh

Thân tộc Nguyễn Hữu Nam viết: Việc nghiên cứu và thực hành gia phả cần phải có một cái nghe, nhìn, tra khảo, sưu tầm, và cuối cùng là nhận biết phải luôn giữ Bình Thường. Tôi không tiện nói nhiều ở đây, vì vậy khi mọi người tham gia vào công việc thiêng liêng và cao cả như thế này mong mọi người đừng bỏ qua 5 giai đoạn:

- khi Nguyễn Bắc bị hại con cháu chạy về Gia miếu Thanh hoá

- 3 công thần họ Nguyễn nhà ta bị giết trong 2 đời người

- khi cha con của Nguyễn công Luật bị Hồ quý Ly diệt

- ngay sau đó chi trên Nguyễn ứng Long (chữ nôm ghi kiêu thư pháp sang thành Nguyễn Phong), chính là người sinh Nguyễn Trãi. Lý do khi Nguyễn Trãi bị chu di tam tộc thì cụ Nguyễn Sùng, Nguyễn Thu, Nguyễn Biện hiểu được những chuyện thảm khốc đã diễn ra cho ông nội cùng 2 bác và cha của mình là Nguyễn minh Du. Sau đó chính Nguyễn Biện là em họ của Nguyễn Phong, nay họa chu di cấp bách cho họ cha họ mẹ mình, nên Nguyễn Biện đã cho người đem một số con cháu của Nguyễn Trãi đi trốn, duy nhất có một người được nuôi phụ đạo, trong là cháu họ nội, ngoài là con của Nguyễn Biện sau này giải oan thì đời cháu chắt mới biết ông nội là Nguyễn Trãi.

Cụ Nguyễn ứng Long, nhìn lên gia phả thấy bị xóa tẩy, chính dòng họ Nguyễn làm việc sửa lại ngài Nguyễn Biện, tự là Nguyễn Tiên được sửa thành Nguyễn Trãi, và Nguyễn minh Du được sửa thành Nguyễn phi Khanh.

Nhưng thế kỷ thứ 19 và thế kỷ 20 có rất nhiều lần khôi phục gia phả họ Nguyễn, thậm chí cả



Nguyễn công Tánh, chính con cháu dòng họ Nguyễn hữu Hào cũng từng có 2 người đứng ra nhận trọng trách này, nhưng do các tiền nhân trước đây ghi, chắc hẳn các vị cũng không giám ghi gì về liệt tổ liệt tông, cộng với điều kiện và thời gian phân tích tỷ mỉ thật ra không có, nên trước làm sao nay sao ra như thế, nên ai cũng biết Nguyễn Bắc là bậc

tiên tổ nhà mình nhưng không sao chấp nổi được, và chấp nổi như nào vì có rất nhiều khúc mắc ở phần tiền tổ và thượng tổ.

Sưu tra tất cả các cuốn gia phả bằng chữ Hán, nôm thậm chí bằng chữ Việt quốc ngữ, thấy được ghi từ thế kỷ thứ 18 - 19 sau này nhất là thế kỷ 20 gần đây, cũng tương tự, chỉ đến Nguyễn Trãi là không ghi được nữa. Chỉ biết được thân phụ Nguyễn Trãi là Nguyễn Phong (Nguyễn Ứng Long) đại lý tự Khanh, nhưng chấp nối không được nữa. Một số chi mạnh chấp vào cụ Nguyễn công Luật, nhưng thấy khoảng cách xa quá để tiếp tục, vẫn ghi Nguyễn Minh Du là người đẻ ra Nguyễn Ứng Long.

Đặc biệt con cháu trực hệ cụ Nguyễn Trãi có ghi chép gia phả rất trật tự, không bị lộn xộn tên tuổi, tuy là chỉ ghi từ tầng thượng tổ Nguyễn Ứng Long trở xuống.

DÒNG HỌ NGUYỄN HỮU TỪ THĂNG LONG ĐẾN QUẢNG BÌNH

Vụ án Lê Chi viên năm 1442 đã dẫn đến họa tru di tam tộc với Nguyễn Trãi và gia đình ông. Nguyễn Công Duẩn, một danh thần thời Lê sơ, con của Nguyễn Trãi, tước Hoàng Quốc công, may thoát được, đưa gia nhân vào ẩn lánh ở ngoại trang làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Từ đó, con cháu hậu duệ của ông dù đi đâu, ở đâu cũng ghi quê quán: “Hà Trung phủ, Tống Sơn huyện, Gia Miêu ngoại trang”.

Các con của Nguyễn Công Duẩn đều là những danh thần danh tướng nổi tiếng trong lịch sử. Con trai trưởng là Nguyễn Đức Trung, tước Trình Quốc công đời Lê Thánh Tông, đã sinh ra ngành Tướng mà Tham tướng Triều Văn hầu Nguyễn Triều Văn (cha của Nguyễn Hữu Dật) gọi Nguyễn Đức Trung là Cao tổ khảo. Con trai thứ tư của Công Duẩn là Nguyễn Như Trác, đỗ Tiến sĩ năm 1463, tước Phó Quận công đã sinh ra ngành Vương mà Nguyễn Hoàng là huyền tôn gọi Như Trác là Tằng tổ khảo (khảo cứu theo Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên). Cùng chung dòng tộc nguồn cội nên con cháu hậu duệ dòng Nguyễn Hữu được triều Nguyễn sau này ban ân gọi là “Quý hương nhân”.

Thời cuộc thế kỷ XVI, nước ta lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nhà Lê từ đỉnh cao của triều Hồng Đức – Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV, khi chuyên giao thế hệ bổng hững do tranh giành quyền lực nội bộ, tạo cơ hội cho các thế lực phong kiến cát cứ trỗi dậy. Nhà Mạc cướp ngôi, nội chiến Nam – Bắc triều kéo dài hơn 60 năm hao binh tổn của, dân chúng điêu linh. Nhà Lê được các trung thần bảo vệ, đứng đầu là Nguyễn Kim. Khi Trịnh Kiểm lên thay nắm binh quyền thì trở mặt giết con thầy, em vợ là Nguyễn Uông. Bản chất quân phiệt để củng cố quyền lực lộ rõ. Nguyễn Hoàng vào Nam (1558) làm trấn thủ xứ Thuận Hóa chỉ là giải pháp tình thế để tự cứu mình.

Quá trình đấu tranh của Nguyễn Hoàng ở xứ Thuận Hóa với các lực lượng đối lập để tồn tại và thực hiện chính sách cai trị mềm dẻo để thu hút nhân tâm, nhân tài, vật lực, từng bước gây dựng lực lượng, thanh thế, đã biến vùng Thuận – Quảng thành miền đất hứa.

Năm 1593, Nguyễn Hoàng về lại Thăng Long mừng vua hồi Kinh sư càng thể hiện lòng trung thành phò vua Lê và sự chân thành hợp tác với Trịnh Tùng, một thủ lĩnh nhưng cũng là một người cháu gọi ông bằng cậu ruột. Nhạy cảm nhận thấy tham vọng quyền lực của Trịnh Tùng, sau 7 năm phò vua và thực hiện nhiệm vụ một cách miễn cưỡng, vị lão tướng 75 tuổi buộc phải bày kế để về lại Thuận Hóa. Từ đó càng quyết tâm chấn hưng sự nghiệp đàng trong. Tám mươi chín tuổi, 55 năm cai quản xứ Thuận – Quảng, lời trăng trối với con trước lúc lâm chung cho thấy triết lý sống của cả đời Nguyễn Hoàng (1525-1613): “Phàm đạo làm tôi phải trung, đạo làm con phải hiếu, tình anh em bè bạn lấy tin yêu làm đầu, không được quay quắt trá trở để mất nhân tâm”

(Trịnh Nguyễn diễn chí – tập 1, trang 122). Chính vì lẽ đó mà xứ Đàng Trong trở thành miền đất hứa có sức hút đối với hiền tài Đàng Ngoài đầu thế kỷ XVII.

Nguyễn Triều Văn (1573-1648?) như trên đã nói, là người đồng hương, đồng tộc với Nguyễn Hoàng. Sinh ra trong gia đình danh gia vọng tộc, nối đời làm tướng. Ở Thăng Long, ông đã là Tham tướng, tước Triều Văn hầu. Năm 1608, khi 36 tuổi, ông đã rời Thăng Long, chối bỏ quyền chức của chúa Trịnh ban cho, để lại gia đình làm con tin, chỉ mang theo người con trai thứ năm mới lên 6 tuổi là Nguyễn Hữu Dật, lặn lội vào Nam theo Nguyễn Hoàng, tìm miền đất hứa hẹn tương lai sáng sủa hơn; cha con ông đã “nhập tịch ở Phong Lộc”.

Nguyễn Triều Văn là vị khởi tổ của dòng tộc Nguyễn Hữu trên đất Quảng Bình. Bốn thế hệ kế tiếp của dòng tộc Nguyễn Hữu, suốt thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII, là những danh tướng văn võ song toàn có công giữ đất, an dân, giúp các đời chúa Nguyễn chấn hưng đàng trong, mở mang cõi bờ miền Nam nước Việt. Thế hệ thứ nhất là Triều Văn hầu Nguyễn Triều Văn (1573-1648?); thế hệ thứ hai là Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật (1603-1680), con thứ năm của Triều Văn; thế hệ thứ ba, các con của Chiêu Vũ hầu là Hào Lương hầu Nguyễn Hữu Hào (1542-1713), Trung Thắng hầu Nguyễn Hữu Trung, Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), Tín Quận công Nguyễn Hữu Khắc...; thế hệ thứ tư, con trai trưởng của Nguyễn Hữu Hào (cháu đích tôn của Nguyễn Hữu Dật) là Thiện Chánh hầu Nguyễn Hữu Thuyên... Bốn thế hệ danh tướng đó đã sinh ra con cháu hậu duệ sống ở mọi miền, nhưng phần mộ, đền thờ của các vị vẫn còn lưu trên đất Quảng Bình mà tập trung là ở xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Mộ Tham tướng Triều Văn hầu Nguyễn Triều Văn táng ở An Đại sơn (bờ bắc sông Long Đại, nay ở bản Lâm Ninh, xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh). Năm 1930, Đại thần Phúc Môn bá Nguyễn Hữu Bài cho xây đền thờ, lăng mộ và dựng bia mộ ở đây.

Mộ Tĩnh Quốc công Nguyễn Hữu Dật ở Động Phú xứ (Km 11 Đường 10, thuộc địa phận Vạn Toàn xưa). Năm 1930, Đại thần Nguyễn Hữu Bài cho xây lăng, dựng bia, nay cải táng ra ở Lò Lãng – Áng Sơn, xã Vạn Ninh. Đền thờ Tĩnh Quốc công thờ ông ở Vạn Toàn, nay là thôn Bến, xã Vạn Ninh.

Mộ Vi (Võ) quận công Nguyễn Hữu Hào táng ở Đập Chợ xứ cách phía nam núi Áng Sơn 1km, nay cải táng về Lò Lãng – Áng Sơn. Ông được thờ phụ tại đền thờ của cha là đền thờ Tĩnh Quốc công ở thôn Bến, Vạn Ninh.

Tại Lò Lãng – Áng Sơn còn nguyên táng 3 ngôi mộ mà dân Vạn Ninh tôn kính gọi là “mộ Tiên công” (mộ các vị công hầu tiên liệt có công với nước) đó là mộ hai con trai Nguyễn Hữu Dật là Trung Thắng hầu Nguyễn Hữu Thắng, Tín Quận công Nguyễn Hữu Khắc và mộ Thiện Chánh hầu Nguyễn Hữu Thuyên, con trai trưởng của Nguyễn Hữu Hào, đích tôn của Nguyễn Hữu Dật. Mộ Vĩnh An hầu Nguyễn Hữu Cảnh táng ở Thác Ro xứ, nay thuộc thôn Đại Thủy, xã Trường Thủy (Lệ Thủy); đền thờ Đức Ông ở thôn Chương Tín, sau đổi là Phúc Tín, nay thuộc thôn Đại Phúc, xã Vạn Ninh.

Từ Thăng Long đến Quảng Bình, đến trời Nam đất Việt, dòng tộc Nguyễn Hữu, hậu duệ của Nguyễn Trãi đã góp phần làm nên truyền thống lịch sử văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Nguồn:

Wikipedia

<https://wapbaike.baidu.com/item/阮姓>

<https://bongdentoiac.wordpress.com/2014/10/08/ho-nguyen/>

Sưu tầm: Nguyễn Văn Kiệt - Nguyễn Thanh Hoàng

<https://honguyendientruong.wordpress.com/2015/10/13/ho-nguyen-co-goc-tich-tu-dau/>

<http://nguyenvan.vn>

<https://bongdentoiac.wordpress.com/2014/12/11/bach-gia-tinh/>

<https://tocnguyenhuu.blogspot.com/2012/03/hoang-long-luoc-pho-o-ky-phan-tien-to.html>



PHẢ KÝ

Gia chi hữu phổ do quốc chi hữu sử sở dĩ chính tôn phái biện thân sơ nhi minh thế hệ dã. Du tiên nhân bản Thanh Hóa, hà trung phủ, tổng sơn huyện, thượng bạn tổng, gia miêu ngoại trang, quý hương nhân.

Ư Lê Triều cai huyện nhân đa tòng Thái Tổ Gia Dũ Hoàng Đế nhập trấn Thuận Hóa mông sắc tứ cát tiên nộn Mậu Lâm đẳng xã, điền thổ tam thập mẫu lập, vi triều tôn xã địa phận dĩ tiên cai huyện nhân cư trú. Du Tiên Tổ diệc hữu sáp nhập cai xã truyền chí dư Thái Hoàng Hậu thuyền

đoàn lai kinh ư chiêm bái chi nhật thái triều Nguyễn anh trọng bệnh kiên dư hồi gia tuần nhật chiết thể.

Ư lâm chung ư thời di chúc viết " Ngã Bản Triều Tĩnh Quốc Công Nguyễn Hữu Dật Công Chi Hậu. Thiệu Chính Hầu trưởng tông, Phan Long Hầu, Khánh Vân Hầu, Khôi Tuấn Hầu, Mỹ Tài Hầu, Duân Đức Hầu, Toàn Võ Hầu, Kiên Tài Hầu, Hồng Các Hầu, Thức Lượng Hầu, Kiểm Hiệu Hầu, chi tông".

Nhưng bình hòa chi dư gia phổ, mộ phần thất lạc vô tòng kê cứu. Tống dĩ hạ dư tiên khảo dư huynh đệ thập tứ nhân cập dư trường thành triều tôn xã nhân nhận bình cách phiên táng vị kiến hồi phục vùng thổ địa diệc vu tha xã sở chiến dư tịch nhập dương xuân xã dĩ tiên ứng thí, dư thúc tiên khảo sở thuật như thử dư tam thế tổ dĩ tiên tại yên mật vô khả nại hà thuật kỳ sở văn sở kiến dĩ hầu tra phỏng.

Tĩnh trai song phong chủ nhân Nguyễn quốc thụ phủ cẩn thức. Bảo Đại thập lục niên cửu nguyệt thập ngũ nhật tinh hạt hội viên Nguyễn Hữu Toàn phụng tu Nguyễn Hữu Tộc Tôn Đồ Gia Phổ hậu lai tường nhân phụng biên tổ khảo diệc kinh thể hi. Kỳ thế thứ mỗi nhân truyền hạ hoặc vi quan tại tịch cập tử táng cụ hữu bản biên ký, thời tao tây sơn phiến loạn bình hòa chi dư gia phổ thất lạc thời tác dư hiện tổ hiện tông thái thượng hoàng nam hạnh thuyền tiền chinh gia định kinh lịch gian lao mông thụ thương bạc cai bạ trí lược hầu dư tiên khảo niên ấu thời từng mẫu quán cư trúc lâm xã cập tăng tổ di cư Dương Xuân chí tân dậu niên Thế Tổ Cao Hoàng Đế trung hưng khôi phục phú xuân kinh, dư tiên tổ hộ tòng.

PHẢ HỆ

Ngã gia bản chi bách thế nguyên lưu thậm viễn thế thế công thần danh tướng thanh sử lưu phương tự Đệ Nhất Thế Tô Vi Nha Tướng hứ Nguyễn Thước tức Phúc, thập nguyệt thập tứ nhật chung, táng hoa lư động, châu Đại Hoàng.

Chính phối Nha Tướng Phu Nhân hứ danh tự thất tường.

Sinh hạ chính tông dĩ hạ tam nhân

Trưởng tử nam Phò Mã Đinh Triều hứ Nguyễn Bò

Nhị tử nam hứ Nguyễn Phục

Tam tử hứ Nguyễn Bạc.

Đệ Nhị Thế Tô Đinh Triều hữu công vi Thái Tể Định Quốc hứ Nguyễn Bạc.

Thập nguyệt thập ngũ nhật chung.

Táng xứ Kỳ Lâm sơn, Đại Hoàng châu.

Chính phối Thái Tể Định Quốc Phu Nhân hứ danh tự thất tường.

Sinh hạ chính tông dĩ hạ nhị nhân.

Trưởng tử nam Đô Hiệu Kiểm hứ Nguyễn Đê

Nhị tử nam hứ Nguyễn Đạt, tự Đại, tức Nguyễn Tuân Điem xá.

" Đệ Nhất Thế Tô Nha Tướng Chi Đệ Tam Tử".

Đệ Tam Thế Tô phù Lê Triều hữu công vi Hữu Thân Vệ Điện Tiền Chi Huy Sứ.

Phù Lý Triều hữu công vi Đô Hiệu Kiểm, tức Hầu hứ Nguyễn Đê, tức Đê

Chính phối Đô Hiệu Kiểm Phu Nhân danh tự thất tường.

Sinh hạ chính tông dĩ hạ tam nhân

Trưởng tử nam Hoà Quốc Công hứ Nguyễn Quang Lợi sinh Viên Ngoại Lang hứ Nguyễn Nghĩa, sinh Binh Bộ Thượng Thư Nguyễn Quốc sinh Nguyễn Công sinh Tiến Sĩ Nguyễn Giới.
Nhị tử nam Tướng Quốc hứ Nguyễn Viễn
Tam tử nam Thái Bảo hứ Nguyễn Phúc Lịch sinh Thái Bảo hứ Nguyễn Dương sinh Nguyễn Công sinh Nguyễn Long, Nguyễn Hiền, Nguyễn Thuyên tức Hàn Thuyên sinh Nguyễn Hội.
" Đệ Nhị Tiên Tổ Thái Tể Định Quốc Chi Trưởng Tử".

Đệ Tứ Thế Tổ Phù Lý Triều Hữu Công Vi Tướng Quốc hứ Nguyễn Viễn
Chính phối Tướng Quốc Phu Nhân danh tự thất tường.
" Đệ Tam Thế Tổ Chi Trưởng Tử".

Đệ Ngũ Thế Tổ phù Lý Triều Hữu Công Vi Tả Đô Đốc hứ Nguyễn Phụng.
Chính phối Tả Đô Đốc Phu Nhân danh tự thất tường.
Canh Ngọ niên chung.
" Đệ Tứ Thế Tổ Chi Trưởng Tử".

KỶ THÚY GIỚI DUY CHỦ KÝ TÁI LAI LỊCH BÁT NHẤT NGHI ĐĨ TRUYỀN NGHI BÁCH

Đệ Lục Thế Tổ Trần Triều Hữu Công Vi Hoài Đạo Hiếu Vũ Đại Thắng Vương hứ Nguyễn Nộn tự Đại Thắng Vương. Kỷ sửu niên, tam nguyệt thất tường nhật chung. Hoài Do Thần Đình tự, phong Tồi Linh Thượng Đẳng Thần.
Chính phối Đại Thắng Vương phu nhân danh tự thất tường.
Chính thất thứ nhất Hoài Đạo Hiếu Vũ Đại Thắng Vương Phu Nhân hứ Trần Thị Ngoạn Thiềm.
Sinh hạ chính tổng đĩ hạ ngũ nhân.
Trưởng tử nam Đô Hiệu Kiểm hứ Nguyễn Thế Tứ.
Nhị tử nam Thái Phó hứ Nguyễn Long
Tam tử nam hứ Nguyễn Hiền
Tứ tử nam Tả Đốc Quản Quân Thánh Dục Nghĩa Dũng.
Ngũ tử nam Viên Ngoại Lang hứ Nguyễn Diễm.

Đệ Thất Thế Tổ Phù Trần Triều Hữu Công Vi Đô Hiệu Kiểm hứ Nguyễn Thế Tứ, tự Tú
Chính phối Đô Hiệu Kiểm Phu Nhân hứ danh tự thất tường sinh hạ chính tổng đĩ hạ thất nhân,
Trưởng tử nam Bình Man Đại Tướng Quân hứ Nguyễn Nạp Hoà
Nhị tử nam Thái Phó hứ Nguyễn Cảnh, vi trấn thủ phủ kinh bắc phong Thái Phó Tham Tri
Chính Sự Cảnh Quận Công.
" Đệ Lục Thế Tổ Chi Trưởng Tử".

Đệ Bát Thế Tổ Phù Trần Triều Hữu Công Vi Bình Man Đại Tướng Quân hứ Nguyễn Nạp Hoà, tự Hoà, đĩnh ty niên, nhất nguyệt nhị thập tứ nhật chung.
Chính phối Bình Man Đại Tướng Quân Phu Nhân hứ danh tự thất tường sanh hạ chính tổng đĩ hạ tứ nhân,
Trưởng tử nam Hữu Hiệu Diễm hứ Nguyễn Công Luật
Tam nhân danh tự thất tường
" Đệ Thất Thế Tổ Chi Trưởng Tử".

Đệ Cửu Thế Tổ Trần Triều Hữu Công Vi Giám Quân Thiên Trường, Hữu Hiệu Đĩnh hứ
Nguyễn Công Luật, mậu thìn niên chung.
Chính phối hứ danh tự thất tường sinh hạ chính tổng dĩ hạ tam nhân
Trưởng tử nam Quân Quân Thiết Sang hứ Nguyễn Công Sách tự Bát Sách sinh Nguyễn Phong
tức Ứng Long tự Phi Khanh.
Nhị tử nam Quân Thiết Liêm hứ Nguyễn Hách tức Nguyễn Công Hách
Tam tử nam Du Cần Công hứ Nguyễn Minh Du, tự Thánh Du
" Đệ Bát Thế Tổ Chi Trưởng Tử".

Đệ Thập Thế Tổ Phù Trần Triều Hữu Công Vi Quân Thiết Hồ, tước Du Cần Công hứ Nguyễn
Minh Du, canh ngọ niên chung.
Chính Phối Quân Thiết Hồ Phu Nhân hứ danh tự thất tường, sanh hạ chính tổng dĩ hạ tam nhân
Trưởng tử nam Tả Hiệu Đĩnh hứ Nguyễn Sùng
Nhị tử nam Quân Khu Mật Viện hứ Nguyễn Thư, tức Thụ
Tam tử nam Quân Trang Phụ Đạo Sơn Động hứ Nguyễn Biện, phong Huệ Quốc Công.
"Đệ Cửu Thế Tổ Chi Đệ Tam Tử".

Đệ thập nhất thế tổ Huệ Quốc Công hứ Nguyễn Biện, tự Tiến. Lục nguyệt thập nhị nhật chung,
táng Thiên Tôn Sơn.
Chính phối Mai Thị Luật, thụy Từ Tâm sinh hạ chính tổng dĩ hạ bát nhân trưởng tử Tả Hiệu
Đĩnh hứ Nguyễn Tác, nhị tử Quân Nội hứ Nguyễn Chiêm, tam tử hứ Nguyễn Trinh, tứ tử
hứ Nguyễn Thế, ngũ tử hứ Nguyễn Ba, lục tử hứ Nguyễn Phục, trưởng nữ hứ Nguyễn Thị
Hà, nhị nữ Nguyễn Thị Phảng.
"Đệ thập thế tổ chi đệ tam tử"

Đệ thập nhị thế tổ Quân Nội hứ Nguyễn Chiêm, thập nguyệt nhị thập nhật chung, táng Thiên
Tôn Sơn. Chính phối Mai Thị Mai, hiệu Diệu Nghĩa, hiệu Từ Thiện, táng Thiên Tôn Sơn. Sinh
hạ chính tổng dĩ hạ bát nhân. Trưởng tử Chiêu Quang Hầu Nguyễn Trừ (Sử), nhị tử hứ Nguyễn
Kính, tam tử hứ Nguyễn Vinh, tứ tử hứ Nguyễn Mẫn, trưởng nữ hứ Nguyễn Thị Bôi, nhị nữ
hứ Nguyễn Thị Ba, tam nữ hứ Nguyễn Thị Cấp, tứ nữ hứ Nguyễn Thị Luyện.
" Đệ thập nhất thế tổ chi đệ nhị tử"

Đệ thập tam thế tổ vi Thái Úy Chiêu Quang Hầu, phong Nghĩa Quốc Công hứ Nguyễn Trừ, tứ
nguyệt thập nhật chung, táng Thiên Tôn Sơn.
Chính phối Mai Thị Quang, chính phối thứ nhất hứ Đỗ Thị Hiệu, chính phối thứ hai Đỗ Thị
Hoa sinh hạ chính tổng dĩ hạ lục nam Nguyễn Mỹ, Nguyễn Dã, Nguyễn Dũ, Nguyễn Công Duẩn,
Nguyễn Lâm, Nguyễn Lam.
Tứ nữ Nguyễn Giai, Nguyễn Dự, Nguyễn Biện, Nguyễn Diễm.
" Thập nhị thế tổ chi trưởng tử"

Đệ Thập Tứ Thế Tổ phù Lê Triều vi Phụng Trục Đại Phu Đô Đốc Kiểm Sự, phong Thái Bảo
Hoành Quốc Công, hứ Nguyễn Công Duẩn, Thụy Bảo Toàn, thất nguyệt sơ thập nhật chung.
Lê Thái Tổ Triều Khai Quốc Công Thần, mộ tại Thiên Tôn Sơn.
Chính phối hứ Mai Thị Ánh, gia phong Hợp Phu Nhân, hiệu Từ Nham, tứ nguyệt sơ bát nhật
chung, táng tại Thiên Tôn Sơn,
Sinh hạ thất nam, tam nữ .

Trưởng tử nam Thái Úy Trinh (Trần) Quốc Công húy Nguyễn Đức Trung, thụy Minh Nghĩa.
Nhị tử Chỉ Huy Sứ, Phong Mục Quốc Công húy Nguyễn Nhân Chính, thụy Bảo Thuần
Tam tử Tham Tổng Trị Vị Châu Quận Công húy Nguyễn Hiếu Nghĩa thụy Thường Tâm.
Tứ tử Phó Quốc Công, phong Vị Tàn Quận Công húy Nguyễn Như Trác, thụy Đức Khánh Phủ
Quân.

Ngũ tử Võ Úy phong Vị Sảng Quốc Công húy Nguyễn Lỗ.

Lục tử Trần Điền Hiệu Úy phong Tùng Khê Hầu húy Nguyễn Lễ thụy Lương Tâm.

Thất tử Đô Trì Vị Phủ Quận Công húy Nguyễn Bá Cao thụy Lương Khanh.

Trưởng nữ Nguyễn Thị Phát

Nhị nữ Thị Hai

Tam nữ Thị Ba.

Đệ thập ngũ thế tổ Tây Quận Tả Đô Đốc Xung Trung Dực Vận Thượng Võ Trinh Ý Công Thân,
phong Thái Úy Trinh Quốc Công húy Nguyễn Đức Trung, thụy Minh Nghĩa, bát nguyệt sơ nhất
nhật chung, mộ Thiên Tôn Sơn.

Chính phối phu nhân húy Nguyễn Thị Huyền, hiệu Thục Thuận Phu Nhân, ngũ nguyệt sơ thất
nhật chung, mộ tại Thiên Tôn Sơn. Sinh hạ chính tông dĩ hạ cửu nhân.

Trưởng tử Cầu Sự Lang Quảng Hưu Bá húy Nguyễn Hữu Vĩnh, phong Hoàn Quốc Quận Công.

Nhị tử húy Nguyễn Hữu Độ, thụy Minh Huệ.

Tam tử húy Nguyễn Hữu Thiệu

Tứ tử húy Nguyễn Hữu Hộ, thụy Chính Thái

Trưởng nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Liên

Nhị nữ Huyền Vị Gia Tĩnh Mục Trang Thân Uyên Cung Như Ý Trinh Từ Hoàng Thái Hậu húy
Nguyễn Thị Ngọc sinh hạ Lê Hiến Tông Hoàng Đế.

Tam nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Dũ

Tứ nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Tú

Ngũ nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Diễm

Lục nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Dư

Thất nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Dung

Bát nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Cừ

Cửu nữ Cung Nhân húy Nguyễn Thị Cư

"Hoành Quốc Công chi trưởng tử"